

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019



TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2019	Số đầu kỳ 31/12/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.168.913.972.317	14.891.133.061.273
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.464.866.710.162	2.686.480.692.212
1. Tiền	111		1.133.852.710.162	1.486.480.692.212
2. Các khoản tương đương tiền	112		331.014.000.000	1.200.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.393.031.164.697	4.189.531.164.697
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	5.393.031.164.697	4.189.531.164.697
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.573.928.659.769	6.922.558.781.127
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.320.169.875.721	1.690.357.569.947
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.617.143.991	21.824.374.261
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	134		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.300.117.562.260	5.283.210.509.402
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(78.975.922.203)	(72.833.672.483)
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.632.493.589.579	1.025.540.816.580
1. Hàng tồn kho	141		1.640.584.565.805	1.131.702.179.215
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.090.976.226)	(106.161.362.635)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		104.593.848.110	67.021.606.657
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	11.420.537.036	24.928.059.212
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	40.810.316.017	27.035.679.918
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	12	52.362.995.057	15.057.867.527
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2019	Số đầu kỳ 31/12/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.930.908.957.776	6.123.701.529.660
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35.816.884.881	40.001.597.836
1. Phải thu dài hạn khác	216		35.816.884.881	40.001.597.836
II. Tài sản cố định	220		1.366.243.406.964	1.460.788.061.797
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.075.802.792.301	1.190.217.683.234
- Nguyên giá	222		2.750.357.332.683	2.734.079.818.963
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.674.554.540.382)	(1.543.862.135.729)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	290.440.614.663	270.570.378.563
- Nguyên giá	228		354.261.319.198	328.422.619.198
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(63.820.704.535)	(57.852.240.635)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		53.972.174.321	36.597.166.631
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	53.972.174.321	36.597.166.631
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.138.293.454.730	4.176.654.489.305
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	3.336.774.072.634	3.336.774.072.634
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kế	252	17	1.043.221.022.859	1.043.221.022.859
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	44.043.337.390	44.043.337.390
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	19	(285.744.978.153)	(247.383.943.578)
V. Tài sản dài hạn khác	260		336.583.036.880	409.660.214.091
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	336.583.036.880	409.660.214.091
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		24.099.822.930.093	21.014.834.590.933

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2019	Số đầu kỳ 31/12/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.684.124.675.174	10.856.885.214.315
I. Nợ ngắn hạn	310		13.621.665.267.170	10.760.253.127.234
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	3.498.384.291.470	2.132.058.529.698
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37.636.553.638	47.320.573.802
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	27.322.098.995	5.094.099.681
4. Phải trả người lao động	314		28.678.063.889	15.887.179.364
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	307.080.164.644	20.689.642.589
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.468.601.603	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	7.576.650.263.082	6.636.316.976.908
8. Vay ngắn hạn	320	23	2.399.972.953.035	1.865.246.321.582
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	755.123.249	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
11. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	25	(257.282.846.435)	37.639.803.610
II. Nợ dài hạn	330		62.459.408.004	96.632.087.081
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		892.745.923	1.292.458.468
4. Phải trả dài hạn khác	337		60.000.000	60.000.000
5. Vay dài hạn	338	26	51.632.636.648	86.352.946.917
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	4.874.025.433	8.926.681.696
7. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		5.000.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.415.698.254.919	10.157.949.376.618
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	10.415.698.254.919	10.157.949.376.618
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
2. Chênh lệch đánh giá lại Tài sản			-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73.403.254.919	(184.345.623.382)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(184.345.623.382)	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		257.748.878.301	(184.345.623.382)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		24.099.822.930.093	21.014.834.590.933

TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2019



Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III Năm 2019

MÃ SỐ B 02-DN

ST T	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/07/2019 đến 30/09/2019)	Kỳ trước (từ 01/08/2018 đến 30/09/2018)	Lũy kế năm nay
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7.727.581.816.958	5.818.742.188.675	23.944.156.721.875
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-
3.	Doanh thu thuần (10=01-02)	10	30	7.727.581.816.958	5.818.742.188.675	23.944.156.721.875
4.	Giá vốn hàng bán	11	31	7.518.064.628.363	5.598.776.430.361	23.090.212.353.701
5.	Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		209.517.188.595	219.965.758.314	853.944.368.174
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	117.424.132.657	53.532.810.519	294.778.470.014
7.	Chi phí tài chính	22	33	51.209.891.326	237.281.710.698	171.776.656.395
8.	Trong đó: chi phí lãi vay	23		27.378.322.711	18.461.668.920	88.069.849.691
9.	Chi phí bán hàng	24	34	141.673.476.302	82.382.105.512	428.380.609.909
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	34	99.855.969.598	107.257.173.760	264.000.320.617
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.201.984.026	(153.422.421.137)	284.565.251.267
12.	Thu nhập khác	31		110.590.910	51.349.362	1.572.957.185
13.	Chi phí khác	32		16.282.051	3	23.867.185
14.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	35	94.308.859	51.349.359	1.549.090.000
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		34.296.292.885	(153.371.071.778)	286.114.341.267
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.144.529.075		32.418.119.229
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(1.350.885.421)	(901.850.280)	(4.052.656.263)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		31.502.649.231	(152.469.221.498)	257.748.878.301

TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2019



(Signature)

(Signature)

Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019**MẪU SỐ B 03-DN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Kỳ trước Từ 01/08/2018 đến 30/09/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	286.114.341.267	(153.371.071.778)
2. Điều chỉnh cho các khoản:		(403.512.280.964)	149.586.555.082
- Khấu hao tài sản cố định	02	138.810.413.728	30.303.408.071
- Các khoản dự phòng	03	(52.811.978.865)	294.073.667.352
- (Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.619.707.130	(420.826.703)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(286.779.514.166)	(52.524.172.062)
- Chi phí lãi vay	06	88.069.849.691	18.461.668.920
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(294.420.758.482)	(140.307.190.496)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(117.397.939.697)	(3.784.516.696)
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(2.709.088.682.667)	92.849.229.506
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(508.882.386.590)	339.892.855.062
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	3.173.271.316.669	(933.433.934.682)
- Thay đổi chi phí trả trước	12	86.584.699.387	11.897.746.055
- Tiền lãi vay đã trả	13	(92.055.379.763)	(5.807.749.878)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(26.251.065.922)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	38.005.834	197.744.557
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(552.482.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(746.263.432.749)	(498.188.626.076)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(70.441.952.845)	(7.775.488.739)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.682.562.329.394)	(2.239.531.164.697)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.479.062.329.394	1.850.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	300.761.065.390	56.287.188.494
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(973.180.887.455)	(341.019.464.942)

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

MẪU SỐ B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
		Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/08/2018 đến 30/09/2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.788.437.443.862	1.060.269.174.835
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.288.431.122.678)	(1.377.340.761.936)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	500.006.321.184	(317.071.587.101)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(1.219.437.999.020)	(1.156.279.678.119)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.686.480.692.212	3.776.189.661.486
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.175.983.030)	(79.285.772)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	1.464.866.710.162	2.619.830.697.595

TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2019



Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc


Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09 -DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty Cổ phần (trước đây là Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.)

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 7 năm 2013, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty là 10.884.251.000.000 VND.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, tổng số nhân viên tại Công ty mẹ - Tổng Công ty là 690 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 711 người).

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 bao gồm:

- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè
- Ban quản lý Dự án PV OIL
- Chi nhánh PV Oil Hà Tĩnh
- Chi nhánh PV Oil Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh PV Oil Quảng Ngãi
- Chi nhánh PV Oil Thừa Thiên Huế
- Văn phòng đại diện Myanmar
- Chi nhánh Nghi Sơn – Thanh Hoá

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Tổng Công ty có 30 công ty con, 8 công ty liên kết và 3 công ty liên doanh. Chi tiết các công ty con, công ty liên kết và liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 17.

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này bao gồm:

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Chủ tịch
Ông Cao Hoài Dương	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cao Hoài Dương	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thành Vinh	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01/07/2019)
Ông Lê Xuân Trình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Trình	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03/06/2019 theo QĐ số 369/QĐ-DVN)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Để có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính của toàn Tổng Công ty, chúng tôi khuyến nghị người đọc báo cáo tài chính riêng này cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và phát hành trong một báo cáo tài chính khác.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính công ty mẹ này được lập cho kỳ hoạt động của Tổng Công ty dưới hình thức Công ty Cổ Phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan của báo cáo riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động giai đoạn từ 01/08/2018 đến ngày 30/09/2018 kết thúc ngày 30/09/2018 của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần nhằm mục đích cung cấp thông tin tham khảo cho người đọc báo cáo tài chính do Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần kể từ ngày 01 tháng 08 năm 2018 (kỳ kế toán đầu tiên bắt đầu từ 01/08/2018). Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng, các cơ quan chức năng có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	2019
	(Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 6

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng và chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 -DN

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty được phê duyệt tại Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ, được xác nhận tại giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp với vốn điều lệ là 10.342.295.000.000 VND. Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc được góp bổ sung.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 -DN

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của Bộ Tài chính ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc "Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu".

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tiền mặt	502.576.805	560.420.294
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.133.350.133.357	1.485.920.271.918
Trong đó:		
Số dư tài khoản quỹ bình ổn (i)	-	10.626
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (ii)	331.014.000.000	1.200.000.000.000
	1.464.866.710.162	2.686.480.692.212

- (i) Số dư tài khoản ngân hàng của quỹ bình ổn được theo dõi riêng theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.
- (ii) Các khoản tương đương tiền là phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2019	31/12/2018
	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	5.393.031.164.697	5.393.031.164.697

- (i) Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng tại ngày 30/09/2019 tại các ngân hàng sau: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN, TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Đồng Đô, NH Ngoại Thương TP.HCM, NH NN&PTNT Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, NH TMCP Quốc Dân - CN Sài Gòn, NH TMCP Phát triển TP.HCM, NH TMCP Hàng Hải VN, NH TMCP Thương Tín, NH TMCP An Bình, NH Phương Đông, NH Tiên Phong, NH Đông Nam Á, NH Công Thương Việt Nam, NH Quốc tế VIBBank và NH TMCP Đại Dương (OCEANBANK) (ii).
- (ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 243.031.164.697 đồng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành Ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2019	31/12/2018
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	21.696.715.628	42.455.334.974
TCT Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	594.663.124.541	536.523.549.004
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	236.273.610.230	175.481.777.684
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	59.282.021.226	121.278.390.652
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	180.253.933.757	51.204.236.346
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	78.900.626.383	2.346.358.745
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	110.294.377.526	13.043.936.699
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	141.242.178.229	131.334.681.283
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	130.559.187.113	33.957.307.727
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	112.433.857.071	106.371.488.480
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	102.320.077.791	99.245.700.699
Phải thu khách hàng khác	552.250.166.226	377.114.807.654
	2.320.169.875.721	1.690.357.569.947
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan		
(được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	2.263.369.816.083	1.634.039.326.700

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2019	31/12/2018
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ Phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	6.518.025.546.113	3.977.458.912.957
Tiền đầu mở Bạch hồ	440.199.205.944	918.607.786.703
Thuế TTĐB chờ khấu trừ, Thuế Form D, thuế BVMT chờ hoàn (ii)	75.107.397.594	29.720.307.838
XN liên doanh Vietsovpetro (nhập UTSPD)	69.391.526.797	71.928.777.221
Phải thu từ Cổ phần hóa (iii)	5.755.479.545	5.755.479.545
Các khoản phải thu khác	191.638.406.267	279.739.245.138
	7.300.117.562.260	5.283.210.509.402
b. Phải thu khác các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	7.140.313.337.035	4.621.038.270.687

- (i) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.
- (ii) Là số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế Form D và thuế BVMT và thuế nhập khẩu chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước tại thời điểm ngày 30/09/2019.
- (iii) Số tiền chi phí cổ phần hóa thực tế phát sinh chờ quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ cơ quan có thẩm quyền.

8. NỢ XẤU

	30/09/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đối tượng	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	8.850.308.852	-
Công ty Bắc Hải	-	-	943.576.001	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.813.340.562	-	9.813.340.562	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	42.934.776.646	12.880.432.994	43.834.776.646	21.917.388.323
Khác	11.732.297.045	-	11.732.297.045	-
	91.856.355.197	12.880.432.994	94.751.060.806	21.917.388.323

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

- Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.

- Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu.

Tại báo cáo ngày 30/09/2019, Công ty đã xử lý tài chính cho các khoản dự phòng công nợ phải thu khó đòi Theo quy định.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****9. HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2019		31/12/2018	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-		64.949.947.480	
Nguyên liệu, vật liệu	438.167.926.894	(7.640.196.692)	265.145.108.767	(8.633.839.066)
Công cụ, dụng cụ	5.131.231.052		4.863.731.052	
Chi phí SXKD dở dang	-		-	
Thành phẩm tồn kho	231.843.371.711		290.497.593.762	(43.494.716.686)
Hàng hóa	965.442.036.148	(450.779.534)	506.245.798.154	(54.032.806.883)
Cộng	1.640.584.565.805	(8.090.976.226)	1.131.702.179.215	(106.161.362.635)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2019	31/12/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	11.420.537.036	24.928.059.212
	11.420.537.036	24.928.059.212
b) Dài hạn		
Trả trước tiền thuê VP tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1	201.408.491.088	205.091.698.008
Công cụ, dụng cụ	14.082.908.569	18.040.623.735
Lợi thế kinh doanh	115.199.257.921	162.326.325.783
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.892.379.302	24.201.566.566
	336.583.036.880	409.660.214.091

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào của Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Phải nộp tại	Lũy kế từ đầu kỳ		Đơn vị: VND
	ngày 01/01/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp tại ngày 30/09/2019
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	184.487.480	27.987.261.765	28.104.094.605	67.654.640
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	463.331.337.903	463.331.337.903	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	261.413.076.759	261.413.076.759	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	281.981.796.241	281.981.796.241	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.496.487.504	6.294.189.957	8.698.760.412	1.091.917.049
Thuế TNDN	-	32.418.119.229	26.251.065.922	6.167.053.307
Thuế nhà đất	-	100.764.972	100.764.972	-
Thuế BVMT	685.914.300	222.429.467.066	205.832.527.594	17.282.853.772
Thuế khác và lệ phí	727.210.397	6.378.805.507	4.393.395.677	2.712.620.227
Các khoản thuế nộp thừa còn được khấu trừ, phải thu Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(800.000)	-	-	(800.000)
Thuế nhà đất	(14.366.726)	-	-	(14.366.726)
Thuế khác và lệ phí	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt (i)	(15.042.700.801)	(27.771.961.424)	9.533.166.106	(52.347.828.331)
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Tổng cộng	(9.963.767.846)	1.274.562.857.975	1.289.639.986.191	(25.040.896.062)
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.094.099.681	1.302.334.819.399	1.280.106.820.085	27.322.098.995
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(15.057.867.527)	(27.771.961.424)	9.533.166.106	(52.362.995.057)

- (i) Đây là số Tiêu thụ đặc biệt đầu vào còn được khấu trừ của mặt hàng xăng E5 đã tiêu thụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 31/12/2018	2.000.601.674.010	610.871.336.024	78.082.813.258	37.405.254.439	7.118.741.232	2.734.079.818.963
Mua sắm mới	3.738.400.000	6.181.755.455	2.100.586.010	625.042.725	60.090.909	12.705.875.099
XDCB bàn giao	13.877.751.965	1.757.201.050	-	-	-	15.634.953.015
Thanh lý, nhượng bán			(11.523.416.997)			(11.523.416.997)
Phân loại lại						-
Tăng giảm khác	29.000.000	(568.897.397)		-	-	(539.897.397)
Phê duyệt quyết toán	-	-		-	-	-
Tại ngày 30/09/2019	2.018.246.825.974	618.810.292.529	68.659.982.271	38.030.297.164	7.178.832.141	2.750.357.332.683
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 31/12/2018	1.093.368.450.121	364.109.902.385	49.656.687.488	31.302.926.188	5.424.169.547	1.543.862.135.729
Khấu hao trong năm	87.700.860.161	37.293.220.738	5.323.140.370	2.007.018.534	517.710.025	132.841.949.828
Thanh lý, nhượng bán			(2.149.545.175)			(2.149.545.175)
Tăng/ giảm khác			-	-	-	-
Phân loại lại						-
Tại ngày 30/09/2019	1.181.069.310.282	401.403.123.123	52.830.282.683	33.309.944.722	5.941.879.572	1.674.554.540.382
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/09/2019	837.177.515.692	217.407.169.406	15.829.699.588	4.720.352.442	1.236.952.569	1.075.802.792.301
Tại ngày 31/12/2018	907.233.223.889	246.761.433.639	28.426.125.770	6.102.328.251	1.694.571.685	1.190.217.683.234

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2018	282.863.263.970	45.559.355.228	328.422.619.198
Tăng trong kỳ			-
Mua trong năm	20.988.700.000	-	20.988.700.000
XDCB bàn giao	-	4.850.000.000	4.850.000.000
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
Tại ngày 30/09/2019	303.851.963.970	50.409.355.228	354.261.319.198
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2018	15.548.592.973	42.303.647.662	57.852.240.635
Tăng trong kỳ			
Khấu hao trong năm	4.730.220.210	1.238.243.690	5.968.463.900
Tăng/giảm khác			
Tại ngày 30/09/2019	20.278.813.183	43.541.891.352	63.820.704.535
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/09/2019	283.573.150.787	6.867.463.876	290.440.614.663
Tại ngày 31/12/2018	267.314.670.997	3.255.707.566	270.570.378.563

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2019	31/12/2018
	VND	VND
Dự án nâng cấp và mở rộng nhà máy chế biến Condensate Phú Mỹ	7.258.066.196	7.258.066.196
Kho xăng dầu Cái Lân - Giai đoạn 2	1.279.151.228	1.279.151.228
CHXD tại Thái Nguyên	14.303.396.631	14.303.396.631
Kho ngoại quan, dự trữ xăng dầu quốc gia tại Phú Quốc	577.111.395	577.111.395
Bãi đỗ, quay xe bồn phục vụ Nhập xuất kho Nghi Sơn	-	6.244.472.728
PM quản lý xuất hàng và thiết bị in phiếu xuất kho tại các kho Xăng dầu PVOIL và kho Vũng Áng	3.484.736.106	-
Hệ thống phần mềm quản lý bán hàng tại CHXD và quản lý hàng hóa tại kho	2.331.985.000	2.331.985.000
DA cung cấp phần mềm và DV triển khai hệ thống quản lý KH thành viên của TCT	1.540.000.000	3.880.000.000
Mở rộng kho xăng dầu Nghi Sơn	420.000.000	-
Nâng cấp Hệ thống phòng vệ an ninh mạng PVOIL giai đoạn I và II năm 2018	19.351.436.280	-
CHXD Ấm Thượng, Hạ Hòa, Phú Thọ	2.520.000.000	-
CHXD tại Nhà máy ô tô Vinfast	272.727.273	-
Triển khai ứng dụng hóa đơn điện tử tại PVOIL	275.909.091	-
Các dự án khác	357.655.121	722.983.453
	53.972.174.321	36.597.166.631

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2019:

Tên công ty con	Giá trị sổ sách tại ngày 30/09/2019	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	quyền biểu quyết nắm giữ	Giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2018
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	337.059.294.469	89,37%	89,37%	337.059.294.469
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	53.675.000.000	56,50%	56,50%	53.675.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (i)	13.542.778.807	20,26%	20,26%	13.542.778.807
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	59.947.983.022	62,67%	62,67%	59.947.983.022
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	27.841.516.060	96,27%	96,27%	27.841.516.060
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	39.800.837.516	96,09%	96,09%	39.800.837.516
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	70.009.916.425	79,68%	79,68%	70.009.916.425
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	59.904.348.443	56,86%	56,86%	59.904.348.443
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	373.997.531.512	67,64%	67,64%	373.997.531.512
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	151.334.458.744	65,18%	66,93%	151.334.458.744
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	114.732.823.809	57,18%	57,18%	114.732.823.809
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	188.873.299.116	71,35%	71,35%	188.873.299.116
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	64.306.503.742	74,67%	74,67%	64.306.503.742
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí PVOIL Lào (ii)	78.551.423.672	100,00%	100,00%	213.072.082.398
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu Nội địa PVOIL Lào (ii)	134.520.658.726	100,00%	100,00%	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	74.999.833.116	68,00%	68,00%	74.999.833.116
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	14.280.000.000	51,00%	51,00%	14.280.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	41.228.882.773	56,75%	56,75%	41.228.882.773
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	105.877.995.794	78,62%	78,62%	105.877.995.794
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	70.826.240.317	80,19%	80,19%	70.826.240.317
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	66.151.133.217	67,13%	67,13%	66.151.133.217
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	38.699.084.673	71,68%	71,68%	38.699.084.673
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	35.242.504.910	51,00%	51,00%	35.242.504.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	108.835.411.114	71,43%	71,43%	108.835.411.114
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	63.846.506.524	72,00%	72,00%	63.846.506.524
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	37.378.804.774	71,00%	71,00%	37.378.804.774
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	15.658.836.111	80,37%	80,37%	15.658.836.111
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	79.599.663.922	51,01%	51,01%	79.599.663.922
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTCP (PETEC) (iii)	810.364.301.326	94,78%	95,19%	810.364.301.326
Công ty Cổ phần Dầu khí Cambodia	5.686.500.000	51,00%	51,00%	5.686.500.000
	3.336.774.072.634			3.336.774.072.634

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

- (i) Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (PVOil Ninh Bình) là 20,26%. Tuy nhiên, Tổng Công ty có đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị (2 trên 3 thành viên Hội đồng Quản trị là người của Tổng Công ty, tương ứng tỷ lệ biểu quyết là 66,67%) theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 193/NQ-ĐHCD ngày 24 tháng 4 năm 2018 của PVOil Ninh Bình.
- (ii) Hội đồng Quản trị TCT đã ban hành NQ số 39/NQ-DVN ngày 16/05/2019 về việc thông qua Phương án tổ chức lại PVOIL Lào theo hình thức tách thành 2 công ty phù hợp với quy định tại Nghị định 331/PM của Chính phủ Lào.
- (iii) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Tổng Công ty ghi nhận khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng (so với giá trị đầu tư trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa là 2.464.251.000.000 VND). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Giá trị sổ sách tại ngày 30/09/2019	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2018
Tên công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (i)	285.506.255.661	39,76%	39,76%	285.506.255.661
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Petechim	82.003.319.843	29,00%	29,00%	82.003.319.843
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Quảng Trị	1.197.459.775	44,99%	45,00%	1.197.459.775
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí miền Trung	254.057.440.160	34,28%	33,96%	254.057.440.160
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (ii)	-	47,79%	47,79%	-
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	46.976.384.000	24,26%	24,79%	46.976.384.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	333.195.848.000	44,79%	44,94%	333.195.848.000
Công ty CP Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	6.264.457.591	33,96%	33,96%	6.264.457.591
Tên công ty liên doanh				
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	13.585.359.052	21,94%		13.585.359.052
Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA	20.434.498.777	15,00%		20.434.498.777
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (ii)	-	30,20%		-
	1.043.221.022.859			1.043.221.022.859

- (i) Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Ngày 03 tháng 06 năm 2019, Hội đồng Quản trị TCT đã gửi văn bản Báo cáo Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam về việc cập nhật tình hình hiện tại và các kiến nghị xử lý tiếp theo đối với dự án.
- (ii) Giá trị đầu tư vào các đơn vị này bằng 0 do ảnh hưởng từ việc ghi nhận theo giá trị đánh giá lại đã được phê duyệt khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Điều Phú Yên và Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa lần lượt là 51.707.577.602 VND và 198.044.907.747 VND.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	30/09/2019	31/12/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	15.126.357.240	15.126.357.240
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	9.753.141.763	9.753.141.763
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông	1.351.427.303	1.351.427.303
	44.043.337.390	44.043.337.390

19. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2019	31/12/2018
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con	76.177.337.735	81.449.121.773,38
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty Liên kết	189.747.485.696	151.273.178.462,01
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty Liên doanh	2.348.088.937	2.191.852.356,12
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác	17.472.065.786	12.469.790.986,61
	285.744.978.153	247.383.943.578

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2019		31/12/2018	
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà máy lọc hóa dầu Bình Sơn	993.719.228.146	993.719.228.146	1.038.590.788.501	1.038.590.788.501
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	385.706.642.253	385.706.642.253	367.011.242.820	367.011.242.820
CN Tổng công ty Khí VN- CTCP- Công ty chế biến khí Vũng Tàu	86.684.503.761	86.684.503.761	21.892.319.931	21.892.319.931
CN Phân phối sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí VN	1.579.470.941.746	1.579.470.941.746	511.699.279.700	511.699.279.700
KC AND A CORPORATION	-	-	31.467.645.000	31.467.645.000
Khác	452.802.975.564	452.802.975.564	161.397.253.746	161.397.253.746
	3.498.384.291.470	3.498.384.291.470	2.132.058.529.698	2.132.058.529.698

b. Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	3.157.128.526.041	3.157.128.526.041	2.032.932.975.733	2.032.932.975.733
---	-------------------	-------------------	-------------------	-------------------

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2019	31/12/2018
	VND	VND
Chi phí trích trước vận chuyển	20.131.924.231	849.978.014
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	2.040.810.802	941.750.010
Chi phí mua hàng	263.490.270.305	-
Chi phí đầu tư XDCB	-	6.975.921.842
Chi phí lãi vay	6.593.098.742	10.578.628.814
Chi phí quản lý trả PVN	4.098.492.111	608.245.559
Chi phí trích trước khác	10.725.568.453	735.118.350
	307.080.164.644	20.689.642.589

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2019	31/12/2018
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Tiền đầu thô thu hộ XNKUT	6.957.165.255.714	5.453.819.871.399
Lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp	540.301.917.104	540.301.917.104
Phải trả về Cổ phần hóa	58.907.453.050	622.531.331.881
Tiền thu từ bán Cổ phần	6.508.956.732	6.508.956.732
Ký quỹ ngắn hạn	149.802.727	149.802.727
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.616.877.755	13.005.097.065
	7.576.650.263.082	6.636.316.976.908
b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	5.750.629.696.377	2.646.389.199.111

23. VAY NGẮN HẠN

	30/09/2019		31/12/2018	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.354.467.826.033	2.354.467.826.033	1.812.476.786.433	1.812.476.786.433
NH TMCP Công thương VN	1.436.620.400.449	1.436.620.400.449	271.912.344.249	271.912.344.249
Ngân hàng Mizuho	461.889.810.945	461.889.810.945	232.629.302.027	232.629.302.027
Ngân hàng HSBC Việt Nam	-	-	946.003.746.562	946.003.746.562
BNP Paribas - CN HCM	258.595.866.274	258.595.866.274	-	-
NH Ngoại Thương TP.HCM	197.361.748.365	197.361.748.365	361.931.393.595	361.931.393.595
Vay dài hạn đến hạn trả	45.505.127.002	45.505.127.002	52.769.535.149	52.769.535.149
	2.399.972.953.035	2.399.972.953.035	1.865.246.321.582	1.865.246.321.582

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2019	31/12/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	755.123.249	-
Dự phòng bồi thường liên quan đến tranh chấp hợp đồng	-	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-
	755.123.249	-

Thực hiện Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung về Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo qui định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Luật bảo vệ môi trường.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****25. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ XĂNG DẦU**

	30/09/2019	31/12/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	37.639.803.610	203.643.301.652
Trích quỹ trong kỳ	704.111.850.900	271.298.208.600
Lãi phát sinh	38.005.834	299.682.932
Sử dụng quỹ trong năm	(999.072.506.779)	(437.601.389.574)
Số dư cuối kỳ	(257.282.846.435)	37.639.803.610
<i>Trong đó:</i>		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	-	10.626

Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính, Bộ công thương tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục "Quỹ bình ổn giá xăng dầu"). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, số dư quỹ bình ổn đã được kết chuyển sang tài khoản tiền gửi ngân hàng theo đúng hướng dẫn của Thông tư liên tịch (Thuyết minh số 4).

26. VAY DÀI HẠN

	30/09/2019	31/12/2018
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
Các khoản vay dài hạn	97.137.763.650	139.122.482.066
Vay dài hạn đến hạn trả	(45.505.127.002)	(52.769.535.149)
	51.632.636.648	86.352.946.917

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	30/09/2019	31/12/2018
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	913.098.225	2.323.098.225
Ngân hàng TMCP XNK VN	-	-
NH TMCP Đại Chúng VN	16.561.020.492	18.926.880.562
NH TMCP Ngoại thương VN	-	25.551.000.000
NH TNHH MTV Shinhan VN	34.158.517.931	39.551.968.130
	51.632.636.648	86.352.946.917

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/09/2019	31/12/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	45.505.127.002	52.769.535.149
Trong năm thứ hai	10.470.225.227	36.988.127.002
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	28.671.381.006	29.114.479.231
Sau năm năm	12.491.030.415	20.250.340.684
	97.137.763.650	139.122.482.066
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn- Thuyết minh số 23)	45.505.127.002	52.769.535.149
Số phải trả sau 12 tháng	51.632.636.648	86.352.946.917

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm.

	Giá trị tài sản tăng do đánh giá lại
	VND
Cho kỳ hoạt động từ 01/08/2018 đến 31/12/2018	
Tại ngày 31/07/2018	11.178.157.397
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	(2.251.475.701)
Tại ngày 31/12/2018	8.926.681.696
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	
Tại ngày 31/12/2018	8.926.681.696
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	(4.052.656.263)
Tại ngày 30/09/2019	4.874.025.433

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****28. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	(Lỗi lũy kế) VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND		Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp VND	Quỹ khác thuộc VCSH VND	Tổng VND
				VND	VND				
Tại ngày 01/08/2018	10.342.295.000.000	3.000.284.393	-	-	-	-	-	-	10.345.295.284.393
Lợi nhuận trong năm	-	-	(184.345.623.382)	-	-	-	-	-	(184.345.623.382)
Kết chuyển CLTG treo lại do xử lý tài chính tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần	-	(3.000.284.393)	-	-	-	-	-	-	(3.000.284.393)
Điều chỉnh Tăng giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	10.342.295.000.000	-	(184.345.623.382)	-	-	-	-	-	10.157.949.376.618
Lợi nhuận trong năm	-	-	257.748.878.301	-	-	-	-	-	257.748.878.301
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2019	10.342.295.000.000	-	73.403.254.919	-	-	-	-	-	10.415.698.254.919



TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu như sau:**

STT	Tên cổ đông	Vốn góp thực tế tại ngày 30/09/2019		
		Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần
1	Tên các cổ đông lớn			
	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	8.328.035.640.000	80,52%	832.803.564
2	Các cổ đông khác còn lại (ii)	2.014.259.360.000	19,48%	201.425.936
		10.342.295.000.000	100%	1.034.229.500

- (i) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – công ty TNHH Một thành viên trước khi thực hiện Cổ phần hóa. Giá trị vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại Tổng Công ty tại ngày 01 tháng 8 năm 2018 là phần còn lại sau khi bán cổ phần ưu đãi cho cán bộ công nhân viên và cổ phần bán đấu giá công khai theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Dầu Việt Nam.
- (ii) Vốn góp của cổ đông khác bao gồm các cổ phần ưu đãi cho người lao động trong Tổng Công ty và cổ phần bán cho các nhà đầu tư khác trong đợt chào bán đấu giá công khai cổ phần và giao dịch trên sàn chứng khoán HNX.

Cổ phiếu

	30/09/2019	31/12/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.034.229.500	1.034.229.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		30/09/2019	31/12/2018
1. Xăng dầu (M95, M92, Do, Condensate, E5, Jet A1)	Lít 15	95.100.834	95.100.834
2. Xăng dầu (FO)	Kg	37.819	37.828
3. Ngoại tệ các loại (USD)	USD	6.312.053	11.863.033

30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Kỳ trước từ 01/08/2018 đến 30/09/2018 VND
Doanh thu gộp	23.944.156.721.875	5.818.742.188.675
- Doanh thu bán hàng	23.720.784.007.696	5.771.791.726.403
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	223.372.714.179	46.950.462.272
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại		
	23.944.156.721.875	5.818.742.188.675
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 37)	23.774.904.892.524	13.120.935.286.711
	23.774.904.892.524	13.120.935.286.711

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ này từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Kỳ trước từ 01/08/2018 đến 30/09/2018 VND
Giá vốn xăng dầu đã tiêu thụ	23.042.860.256.846	5.589.361.276.414
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	47.352.096.855	9.415.153.947
	23.090.212.353.701	5.598.776.430.361

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Kỳ trước từ 01/08/2018 đến 30/09/2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	243.076.790.255	46.150.447.241
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.990.957.772	1.008.638.457
Cổ tức được chia	40.961.689.028	6.325.016.000
Doanh thu chuyển nhượng đầu tư	-	2.554
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.749.032.959	48.706.267
	294.778.470.014	53.532.810.519

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Kỳ trước từ 01/08/2018 đến 30/09/2018 VND
Chi phí lãi vay	88.069.849.691	18.461.668.920
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.525.799.715	95.940.779
Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	38.361.034.575	212.045.427.027
Chi phí tài chính khác	31.819.972.414	6.678.673.972
	171.776.656.395	237.281.710.698

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Kỳ trước từ 01/08/2018 đến 30/09/2018 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	106.315.004.118	20.652.607.329
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	17.156.658.724	5.476.820.033
Chi phí vận chuyển	30.163.301.403	4.328.775.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.553.105.139	15.216.607.402
Các khoản dự phòng	755.123.249	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định quản lý	115.904.889.831	25.269.735.536
Các khoản chi phí bán hàng khác	81.532.527.445	11.437.559.804
	428.380.609.909	82.382.105.512
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	51.945.036.485	7.897.286.395
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	33.420.818.106	2.092.180.678
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.546.072.438	2.439.609.899
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.637.548.863	1.681.847.814
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	6.142.249.720	81.925.344.257
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	143.308.595.005	11.220.904.717
	264.000.320.617	107.257.173.760

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****35. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Kỳ này từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Kỳ trước từ 01/08/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Thu từ vi phạm hợp đồng	-	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	1.055.528.178	-
Thu từ bồi thường	-	-
Các khoản thu nhập khác	517.429.007	51.349.362
Thu nhập khác	1.572.957.185	51.349.362
Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Các khoản tiền phạt	23.867.185	-
Các khoản chi phí khác	-	3
Chi phí khác	23.867.185	3
Lợi nhuận khác	1.549.090.000	51.349.359

36. THU NHẬP HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Kỳ trước từ 01/08/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên (bao gồm Tổng Giám đốc)	4.444.574.819	838.843.348
Tiền lương của Ban Kiểm soát	1.817.281.550	341.076.824
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	4.673.721.766	877.079.828

37. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Các công ty con của Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên kết của Tổng Công ty	Công ty liên kết
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác của TCT	Đơn vị nhận đầu tư khác của TCT

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

	Kỳ này từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Kỳ trước từ 01/08/2018 đến 30/09/2018 VND
Nghiệp vụ bán hàng chủ yếu		
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	2.658.342.902.172	655.928.718.141
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.524.825.848.010	632.444.301.380
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.976.947.737.038	486.117.477.759
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	1.818.099.859.404	439.314.062.890
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.603.947.398.196	452.552.160.500
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.750.235.901.272	354.756.308.623
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1.214.942.147.237	322.304.902.083
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.466.350.737.745	341.265.380.492
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.199.529.580.787	275.284.501.218
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.327.774.366.826	293.541.355.904
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	980.750.461.300	252.366.408.379
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	929.875.218.140	237.145.788.431
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	809.287.674.540	200.564.660.820
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	637.516.922.023	182.822.303.122
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	713.850.987.771	149.243.411.982
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	632.525.722.007	142.482.317.915
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	449.569.341.990	117.177.944.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	408.426.167.182	102.143.223.815
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	182.440.344.596	53.291.754.434
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	155.948.765.024	32.074.152.327
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	108.132.360.249	27.919.601.015
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	64.107.529.565	18.558.989.423
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	61.990.933.674	14.582.016.419
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	51.507.914.681	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	26.360.035.075	7.686.893.315
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	1.925.158.666	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	19.047.314.649	215.544.609
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	245.412.205	655.690.783
Công ty Cổ phần Sản xuất & Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	400.150.500	-
	23.774.904.892.524	5.792.439.870.689

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

	Kỳ này từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Kỳ trước từ 01/08/2018 đến 30/09/2018
Nghệp vụ mua hàng chủ yếu	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	10.528.571.973.093	3.012.797.204.468
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	8.290.601.844.002	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	300.475.149.248	65.330.637.931
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	412.590.212.179	45.091.776.387
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	56.280.381.917	-
Công ty Cổ phần Sản xuất & Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	20.496.406.146	3.622.036.713
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	32.838.545.507	5.627.058.532
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	13.157.884.186	3.201.653.630
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.870.470.910	-
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	5.246.816.659	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	10.317.151.371	2.474.368.608
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	5.611.524.976	1.616.166.517
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	10.551.039.450	1.797.827.644
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	2.328.750.552	531.418.049
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	2.590.924.357	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	2.687.193.125	461.015.185
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.708.378.428	674.045.964
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	3.234.304.425	683.122.036
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	1.360.000.000	170.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	765.540.666	114.032.028
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	908.649.600	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	478.275.360	95.670.982
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	303.604.381	88.667.590
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	25.437.832.464	49.727.028
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	6.148.789.049	1.433.224.518
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	12.192.274	1.800.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	818	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học dầu khí Miền Trung	2.011.756.400	-
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	12.192.772.209	2.757.541.370
	19.757.778.363.752	3.148.618.995.180

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:**

Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	594.663.124.541	536.523.549.004
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	236.273.610.230	175.481.777.684
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	141.242.178.229	131.334.681.283
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	59.282.021.226	121.278.390.652
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	112.433.857.071	106.371.488.480
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	102.320.077.791	99.245.700.699
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	144.630.655.694	92.858.196.293
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	180.253.933.757	51.204.236.346
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	42.934.776.646	43.834.776.646
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	21.696.715.628	42.455.334.974
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	33.646.999.143	36.068.422.930
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	130.559.187.113	33.957.307.727
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	51.975.086.879	29.845.694.927
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	32.594.865.235	21.003.713.147
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	30.658.739.356	17.992.179.731
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	34.501.800.905	17.445.741.192
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	9.549.510.243	15.998.111.753
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	110.294.377.526	13.043.936.699
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	12.973.174.604	8.481.679.392
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	8.498.216.250	8.352.454.679
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	17.366.043.407	8.171.660.918
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	26.662.049.740	8.137.418.833
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	6.602.604.529	4.480.867.795
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu Quốc tế Singapore	19.029.300.000	2.725.343.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	78.900.626.383	2.346.358.745
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.181.721.344	2.160.324.960
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	713.708.027	1.102.663.413
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	19.568.623.602	492.715.314
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	-	282.368.000
	2.263.369.816.083	1.634.039.326.700

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	6.518.025.546.113	3.977.458.912.957
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	440.199.205.944	414.974.873.993
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	69.391.526.797	71.928.777.221
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	47.016.184.142	47.016.184.142
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	35.931.477.481	41.852.158.789
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	-	25.300.064.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	10.106.875.936	10.122.742.585
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	3.048.841.796	9.218.636.230
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	7.832.583.484	8.126.893.061
Công ty TNHH Hoá chất LG VINA	-	5.299.860.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.840.115.837	1.799.474.821
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	1.747.671.157	1.747.671.157
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	830.339.664	965.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	-	910.619.994
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	727.022.181
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	1.541.943.322	667.500.000
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	512.515.240	512.515.240
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	440.000.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	400.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	380.296.334
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	-	302.013.151
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Bình Thuận	327.588.004	277.692.503
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	326.663.489	257.895.905
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	174.363.750
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	-	68.316.014
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	42.322.500
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	-	39.749.028
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1.334.160.000	11.756.250
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	-	7.837.500
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	270.871.466	7.121.381
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	29.227.163	-
	7.140.313.337.035	4.621.038.270.687

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	993.719.228.146	1.038.590.788.501
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.579.470.941.746	511.699.279.700
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	385.706.642.253	367.009.042.820
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	64.876.505.807	54.349.197.010
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	86.684.503.761	21.892.319.931
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	9.828.239.455
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	5.350.127.746	6.491.647.395
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	5.955.483.985	6.050.948.957
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.414.895.656	4.991.026.528
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	417.329.662	2.600.653.046
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	621.675.959	961.605.976
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	-	731.065.930
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Thái Bình (PSC)		355.043.040
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu Khí	249.500.000	290.600.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	534.522.270	258.273.380
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	215.012.149	215.012.149
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	25.702.142.960	50.449.860
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	2.014.953
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu (COMECO)	165.375.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	8.353.680	-
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật dầu khí biển PVD	-	935.720.010
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung	25.932.800	
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	56.115.138	56.115.138
	3.157.128.526.041	2.032.932.975.733

Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	266.801.802.351	-
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	(3.311.532.046)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	-	6.975.921.842
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu Khí VN	3.771.132.217	789.287.105
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.098.492.111	608.245.559
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	2.040.810.802	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	16.360.792.014	-
	289.761.497.449	8.373.454.506

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả khác		
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	1.871.301.389.055	1.847.147.395.900
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	540.325.981.105	610.658.999.800
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	298.511.777.918	176.944.763.756
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	-	11.638.039.655
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	3.040.490.548.299	-
	5.750.629.696.377	2.646.389.199.111

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	36.971.271.950	44.361.463.741
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	2.327.470.560
	36.971.271.950	46.688.934.301

38. THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA

Ngày 30 tháng 7 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần đã được diễn ra và thông qua một số nội dung tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 7 năm 2018.

Ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần và chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần kể từ thời điểm này.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục bàn giao, quyết toán vốn Nhà nước khi chuyển đổi từ công ty Nhà nước sang công ty cổ phần.

Số liệu Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 chưa bao gồm các khoản điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

TP.HCM ngày 30 tháng 10 năm 2019



Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu



Số: 8710/DVN-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2019

V/v giải trình số liệu so sánh cùng kỳ năm trước
của Báo cáo tài chính tại ngày 30/09/2019

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính (BCTC) Công ty mẹ và hợp nhất cho giai đoạn từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 của Tổng Công ty Dầu Việt Nam.

Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL) xin giải trình về số liệu so sánh cùng kỳ năm 2019 trình bày trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ và hợp nhất Quý 3 năm 2019 như sau:

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu của BCTC giữa niên độ cho kỳ hoạt động giai đoạn từ **01/08/2018 đến 30/09/2018** kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần. Do đó, trong trường hợp này không thể so sánh được với các số liệu của kỳ kế toán hiện tại.

Số liệu kỳ trước từ 01/08/2018 đến 30/09/2018 trình bày nhằm mục đích cung cấp thông tin tham khảo cho người đọc báo cáo tài chính do Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần kể từ ngày 01 tháng 08 năm 2018 (kỳ kế toán đầu tiên bắt đầu từ 01/08/2018).

Từ tháng 7 tới tháng 9, giá dầu thế giới biến động bất lợi cho hoạt động kinh doanh xăng dầu, điều này đã làm ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh trong quý 3 năm 2019 của PVOIL.

Trên đây là nội dung giải trình của PVOIL về Báo cáo tài chính Công ty mẹ và hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động quý 3 năm 2019.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT; TGD (để báo cáo);
- P.TGD Ng.Đ. Trình (để biết);
- Ban KS, KSNB (để biết);
- Ban KH, VP, CNTT (để phối hợp);
- Lưu VT, TCKT (TV-04b).



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tuấn Tú